

Họ và tên: Số báo danh: Mã đề 1201

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18.

Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn 1 phương án.

Câu 1. Tài nguyên nước ngọt ở nước ta bị ô nhiễm nhiều nơi chủ yếu do

- A. xả chất thải bừa bãi. B. luôn bị hạn hán.
C. xâm nhập mặn. D. khai thác nước ngầm.

Câu 2. Sinh vật nước ta đa dạng do kết quả tác động của các nhân tố chủ yếu nào sau đây?

- A. Là nơi gặp gỡ của các luồng di cư, địa hình, khí hậu, đất đai đa dạng.
B. Địa hình phần lớn đồi núi, vị trí giáp biển, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.
C. Địa hình đa dạng, đất đai phong phú, biến đổi khí hậu, con người lai tạo.
D. Khí hậu phân hoá, con người lai tạo giống, vị trí trung tâm Đông Nam Á.

Câu 3. Lãnh thổ nước ta.

- A. nằm hoàn toàn ở trong khu vực ôn đới. C. chỉ tiếp giáp với những quốc gia trên biển.
B. nằm trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc. D. có vùng đất rộng gấp nhiều lần vùng biển.

Câu 4. Lao động nước ta hiện nay

- A. đa số trong khu vực Nhà nước và dịch vụ. B. số lượng đông, cơ cấu đang chuyển dịch.
C. nhiều kinh nghiệm, phần lớn thu nhập cao. D. chủ yếu đã qua đào tạo, tất cả có việc làm.

Câu 5. Trong nội bộ nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản nước ta đang có sự chuyển dịch theo hướng nào sau đây?

- A. Tăng tỉ trọng thủy sản, tăng tỉ trọng nông nghiệp.
B. Tăng tỉ trọng thủy sản, giảm tỉ trọng nông nghiệp.
C. Giảm tỉ trọng thủy sản, tăng tỉ trọng lâm nghiệp.
D. Giảm tỉ trọng lâm nghiệp, tăng tỉ trọng nông nghiệp.

Câu 6. Sản lượng điện nước ta tăng nhanh trong thời gian gần đây chủ yếu do

- A. xây dựng thêm các nhà máy để đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống.
B. khai thác tối đa tiềm năng nhiệt điện, thủy điện, lao động có trình độ.
C. tiềm năng thủy điện nước ta lớn, nguồn vốn lớn, lao động có tay nghề.
D. nguồn nhiên liệu than trữ lượng lớn, quy mô nhà máy điện nước ta lớn.

Câu 7. Ngành bưu chính của nước ta hiện nay

- A. công nghệ tự động hoá ở mức cao. B. xuất hiện các loại hình dịch vụ mới.
C. đang phát triển nhanh như vũ bão. D. chỉ có cơ sở tại các thành phố lớn.

Câu 8. Vùng khí hậu Tây Bắc Bộ có nền nhiệt cao hơn vùng khí hậu Đông Bắc Bộ chủ yếu là do nguyên nhân nào sau đây?

- A. Tác động gió mùa Đông Nam với bức chân địa hình, gió phơn vào mùa hạ.
B. Tác động của Tín phong bán cầu Bắc, dãy Hoàng Liên Sơn với các gió mùa.
C. Ảnh hưởng của gió phơn, gió mùa Đông Bắc kết hợp dãy Hoàng Liên Sơn.
D. Gió Tây khô nóng kết hợp với dãy Hoàng Liên Sơn, gió mùa Đông Bắc yếu.

Câu 9. Đặc điểm nào sau đây đúng về dân thành thị nước ta hiện nay?

- A. Tỉ lệ cao hơn dân nông thôn. B. Số lượng tăng qua các năm.
C. Phân bố đều giữa các vùng. D. Quy mô lớn hơn nông thôn.

Câu 10. Biểu hiện của chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế nước ta hiện nay là

- A. đẩy mạnh xây dựng các khu công nghiệp tập trung.
B. tiếp tục phát triển các ngành công nghiệp nền tảng.
C. ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp nghệ cao.
D. gia tăng tỉ trọng công nghiệp, xây dựng trong GDP.

Câu 11. Vùng trồng chè lớn nhất nước ta hiện nay là

- A. Bắc Trung Bộ. B. Đông Nam Bộ.
C. Nam Trung Bộ. D. Trung du và miền núi phía Bắc.

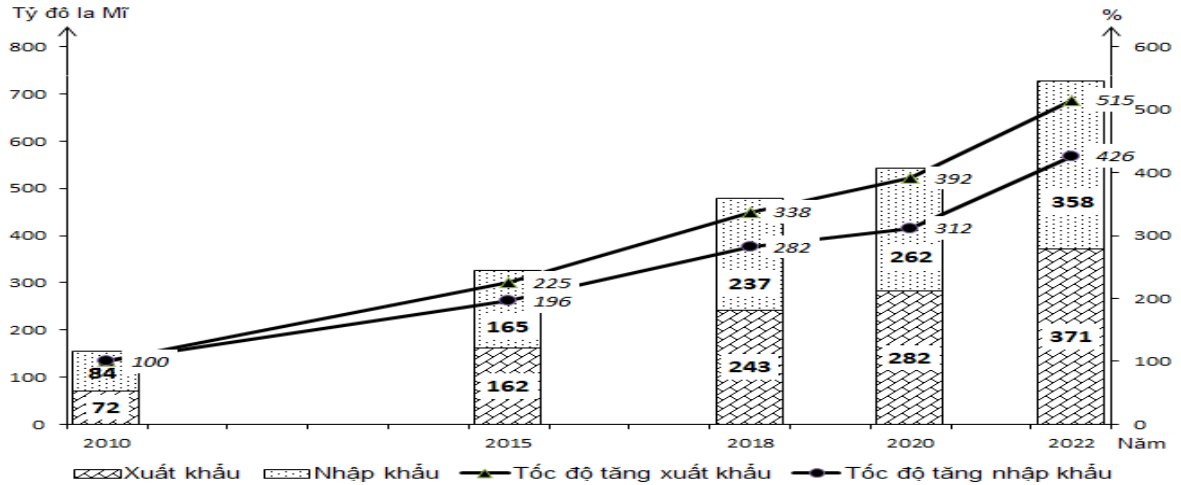
Câu 12. Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển các vùng chuyên canh ở nước ta là

- A. Đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường, phân bố lại lao động.
B. Nâng cao sản lượng nông sản, cung cấp nguồn hàng xuất khẩu.
C. Nâng cao năng suất cây trồng, tạo nguyên liệu cho công nghiệp.
D. Khai thác tốt điều kiện sinh thái, tạo ra khối lượng hàng hoá lớn.

Câu 13. Địa hình nước ta chịu tác động mạnh mẽ của quá trình bóc mòn chủ yếu do

- A. lớp phủ thực vật mất dần, núi chiếm diện tích lớn, mưa lớn trên diện rộng.
B. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nhiều đồi núi, sườn dốc, ảnh hưởng của biển.
C. vùng đồi núi rộng, lượng mưa lớn tập trung, chế độ thủy triều rất phức tạp.
D. lớp vỏ phong hóa dày, khí hậu nóng và ẩm, mức độ chia cắt địa hình lớn.

Câu 14. Cho biểu đồ:



Quy mô và tốc độ tăng trưởng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của nước ta giai đoạn 2010 - 2022

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, Nxb Thống kê, 2023)

Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?

- A. Trị giá xuất khẩu tăng nhanh hơn nhập khẩu.
B. Trị giá nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu.
C. Tốc độ tăng trị giá xuất khẩu giảm dần.
D. Tốc độ tăng trị giá nhập khẩu giảm dần.

Câu 15. Đặc điểm nào sau đây đúng với hoạt động khai thác hải sản ở nước ta hiện nay?

- A. Phát triển rất đồng đều giữa các tỉnh. B. Chỉ tiến hành ở các vùng biển gần bờ.
C. Tập trung ở các ngư trường trọng điểm. D. Toàn bộ phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu.

Câu 16. Ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm của nước ta phân bố

- A. chủ yếu miền núi. B. chủ yếu ở nông thôn.
C. rộng khắp cả nước. D. toàn bộ đồng bằng.

Câu 17. Việc cải tạo, nâng cấp hệ thống cảng biển ở nước ta nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

- A. Nâng cao năng lực vận tải, mở cửa hơn nữa cho nền kinh tế.
B. Thu hút đầu tư nước ngoài, giải quyết việc làm cho lao động.
C. Hình thành các khu công nghiệp ven biển, phân bố lại dân cư.
D. Mở rộng thị trường xuất khẩu, hình thành khu kinh tế ven biển.

Câu 18. Nguyên nhân chủ yếu làm biến động số lượng đàn gia cầm nước ta hiện nay là

- A. dịch vụ về giống và thú y chưa đáp ứng yêu cầu.
B. thị trường biến động, cơ sở thức ăn chưa đảm bảo.
C. cơ sở thức ăn hạn chế, dịch bệnh phát sinh rộng.
D. thị trường chưa ổn định, dịch bệnh thường xảy ra.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Điểm nổi bật của chế độ mưa ở nước ta là mưa theo mùa, do gió mùa mùa đông khô, tương phản với gió mùa mùa hạ ẩm. Mùa khô mưa ít, có tháng không mưa giọt nào, còn mùa mưa thì chiếm đến 80 - 85% lượng mưa năm và tháng mưa ít nhất cũng phải từ 100 mm trở lên, còn tháng mưa nhiều nhất thì có thể tới 300 - 600 mm. Trên cả nước mùa mưa và mùa khô trong các vùng không khớp hẳn với nhau.

a) Khí hậu nước ta phân thành hai mùa mưa, khô rõ rệt nhưng khác biệt giữa các vùng.

b) Mùa mưa ở Bắc Bộ và Nam Bộ vào mùa hè, còn các cao nguyên Nam Trung Bộ là vào thu đông.

c) Mùa mưa ở Trung Bộ vào thu đông do tác động của gió đông bắc và gió TBg.

d) Nam Bộ có mùa khô sâu sắc hơn Bắc Bộ do tác động của vị trí, gió mùa Tây Nam.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Vùng biển ven bờ và vùng biển ngoài khơi nước ta đều có trữ lượng thủy hải sản rất lớn. Nghề đánh bắt hải sản cũng là sinh kế truyền thống, lâu đời gắn bó với một bộ phận lớn dân cư nước ta tại các vùng ven biển, đảo. Những yếu tố này tạo điều kiện thuận lợi cho ngành khai thác thủy sản nước ta trở thành một trong những lĩnh vực mũi nhọn của quá trình phát triển kinh tế biển.

a) Ở nước ta, vùng biển ven bờ thuận lợi cho việc khai thác thủy hải sản với quy mô công nghiệp.

b) Nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến hoạt động khai thác thủy sản là điều kiện đánh bắt.

c) Hoạt động khai thác thủy sản xa bờ được chú trọng phát triển nhằm mang lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội và an ninh quốc phòng.

d) Để tăng cường hoạt động đánh bắt thủy sản, vấn đề quan trọng nhất cần giải quyết là nâng cao nhận thức của người dân về chủ quyền vùng biển.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính là ngành xuất hiện muộn hơn so với các ngành công nghiệp khác. Ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử và máy vi tính ở nước ta giữ vai trò then chốt và đang phát triển mạnh mẽ. Giá trị sản xuất cũng như tỉ trọng của ngành trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp tăng nhanh qua các năm. Các sản phẩm của ngành đa dạng.

a) Định hướng phát triển của ngành là tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài, nâng cao trình độ lao động, nhập khẩu nhiều nguyên nhiên liệu, tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu, gia tăng giá trị nội địa.

b) Công nghiệp sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính tập trung nhiều nhất ở Đồng bằng sông Hồng, tiếp đến là Đông Nam Bộ, Trung du và miền núi Bắc Bộ, do ưu thế về lao động, chính sách, khoa học kỹ thuật, thu hút được nhiều dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài vào sản xuất từ Trung Quốc, Nhật Bản, Xin-ga-po.

c) Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính là một trong các ngành công nghiệp mũi nhọn ở nước ta hiện nay, tỉ trọng và giá trị sản xuất tăng nhanh, chiếm tỉ trọng cao nhất trong trị giá xuất khẩu ở nước ta.

d) Ti vi, tủ lạnh, máy tính và linh kiện, điện thoại các loại, thiết bị điện.....là sản phẩm chủ yếu của công nghiệp sản xuất điện tử, máy vi tính.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 - 2022 (Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2015	2017	2020	2022
Thành thị	16 913,8	17 416,1	18 171,9	19 211,9
Nông thôn	37 352,2	37 403,5	36 671,0	32 493,3

(Nguồn: <https://www.gso.gov.vn/>)

a) Lực lượng lao động của nước ta đông và có xu hướng tăng trong giai đoạn 2015 - 2022.

b) Để thể hiện qui mô lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo thành thị và nông thôn của nước ta giai đoạn 2015 - 2022, dạng biểu đồ thích hợp là tròn.

c) Tỉ lệ lao động thành thị nước ta hiện nay còn thấp chủ yếu là do quá trình công nghiệp hóa và phát triển đô thị còn chậm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế hạn chế.

d) Từ năm 2020 đến năm 2022, tỉ trọng lao động thành thị tăng khoảng 6% còn tỉ trọng lao động nông thôn có xu hướng giảm.

PHẦN III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình các tháng của Hà Nội và Cà Mau năm 2022 (Đơn vị: °C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Hà Nội (Láng)	18,6	15,3	23,1	24,8	26,8	31,4	30,6	29,9	29,0	26,2	26,0	17,8
Cà Mau	27,1	27,9	28,0	28,7	28,6	28,7	27,9	27,8	27,4	27,7	26,7	26,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Cho biết nhiệt độ trung bình năm của Hà Nội thấp hơn nhiệt độ trung bình năm của Cà Mau bao nhiêu? (làm tròn đến một chữ số thập phân của °C)

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Lượng mưa các tháng trong năm 2023 tại Nha Trang (Đơn vị: mm)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa	181	11,8	2,5	0,7	161,2	74,2	56	28,2	168,6	112	273,7	172,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2023, Nxb Thống kê 2024)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy tính lượng mưa trung bình của các tháng có lượng mưa dưới 100 mm tại Nha Trang năm 2023. (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của mm).

Câu 3. Năm 2022, GDP bình quân đầu người của nước ta là 4110 USD/người. Năm 2023, qui mô GDP của nước ta đạt 430 tỉ USD, số dân của nước ta năm này là 100,3 triệu người. Cho biết so với năm 2022, GDP bình quân đầu người của nước ta năm 2023 tăng thêm bao nhiêu USD/người (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Diện tích và sản lượng lúa đông xuân của nước ta, giai đoạn 2010 - 2022

Năm	2010	2015	2020	2022
Diện tích (nghìn ha)	3 085,9	3 168,0	3 024,0	2 992,3
Sản lượng (nghìn tấn)	19 216,6	21 091,7	19 874,4	19 976,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, Nxb Thống kê, 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết năng suất lúa đông xuân của nước ta năm 2022 tăng lên bao nhiêu tạ/ha so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Số thuê bao điện thoại của nước ta năm 2022 và 2023 (Đơn vị: nghìn thuê bao)

Năm	Số thuê bao điện thoại
2022	128926,4
2023	126420,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, Nxb Thống kê, 2024)

Căn cứ vào bảng số liệu, hãy cho biết số thuê bao điện thoại của nước ta năm 2023 giảm bao nhiêu % so với năm 2022? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Vốn đầu tư thực hiện vào khu vực kinh tế Nhà nước của nước ta, giai đoạn 2010 - 2023

(Đơn vị: nghìn tỷ đồng)

Năm	2010	2015	2018	2023
Vốn đầu tư	364,3	556,4	630,1	914,7

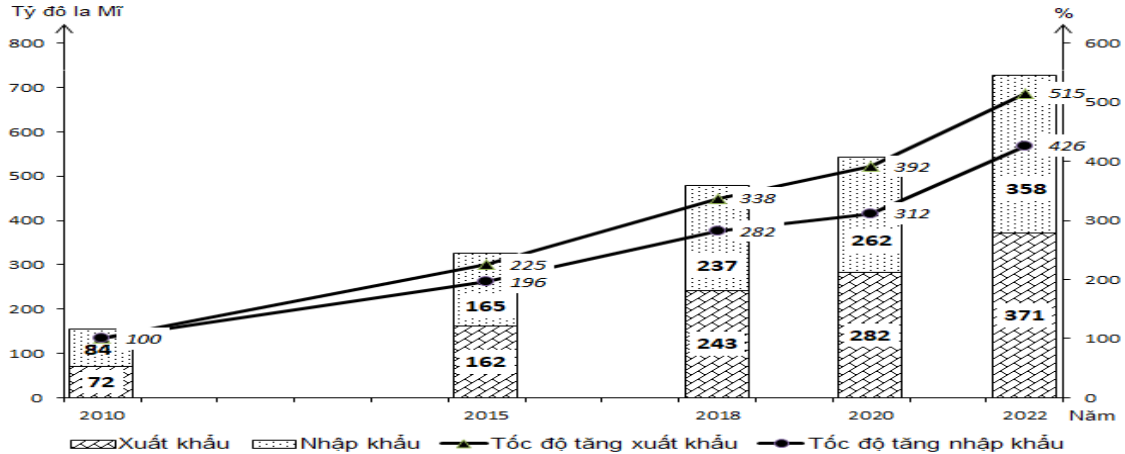
(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết vốn đầu tư thực hiện vào khu vực kinh tế Nhà nước của nước ta năm 2023 tăng gấp bao nhiêu lần so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

----- HẾT -----

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn 1 phương án.

Câu 1. Cho biểu đồ:



Quy mô và tốc độ tăng trưởng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của nước ta giai đoạn 2010 - 2022
(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, Nxb Thống kê, 2023)

Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?

- A. Trị giá xuất khẩu tăng nhanh hơn nhập khẩu.
- B. Tốc độ tăng trị giá nhập khẩu giảm dần.
- C. Trị giá nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu.
- D. Tốc độ tăng trị giá xuất khẩu giảm dần.

Câu 2. Ngành bưu chính của nước ta hiện nay

- A. chỉ có cơ sở tại các thành phố lớn.
- B. công nghệ tự động hoá ở mức cao.
- C. xuất hiện các loại hình dịch vụ mới.
- D. đang phát triển nhanh như vũ bão.

Câu 3. Sinh vật nước ta đa dạng do kết quả tác động của các nhân tố chủ yếu nào sau đây?

- A. Là nơi gặp gỡ của các luồng di cư, địa hình, khí hậu, đất đai đa dạng.
- B. Địa hình đa dạng, đất đai phong phú, biến đổi khí hậu, con người lai tạo.
- C. Địa hình phần lớn đồi núi, vị trí giáp biển, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.
- D. Khí hậu phân hoá, con người lai tạo giống, vị trí trung tâm Đông Nam Á.

Câu 4. Sản lượng điện nước ta tăng nhanh trong thời gian gần đây chủ yếu do

- A. tiềm năng thủy điện nước ta lớn, nguồn vốn lớn, lao động có tay nghề.
- B. nguồn nhiên liệu than trữ lượng lớn, quy mô nhà máy điện nước ta lớn.
- C. xây dựng thêm các nhà máy để đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống.
- D. khai thác tối đa tiềm năng nhiệt điện, thủy điện, lao động có trình độ.

Câu 5. Lãnh thổ nước ta.

- A. nằm trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc.
- B. có vùng đất rộng gấp nhiều lần vùng biển.
- C. nằm hoàn toàn ở trong khu vực ôn đới.
- D. chỉ tiếp giáp với những quốc gia trên biển.

Câu 6. Biểu hiện của chuyên dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế nước ta hiện nay là

- A. tiếp tục phát triển các ngành công nghiệp nền tảng.
- B. gia tăng tỉ trọng công nghiệp, xây dựng trong GDP.
- C. đẩy mạnh xây dựng các khu công nghiệp tập trung.
- D. ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp nghệ cao.

Câu 7. Đặc điểm nào sau đây đúng với hoạt động khai thác hải sản ở nước ta hiện nay?

- A. Toàn bộ phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu.
- B. Phát triển rất đồng đều giữa các tỉnh.
- C. Chỉ tiến hành ở các vùng biển gần bờ.
- D. Tập trung ở các ngư trường trọng điểm.

- Câu 8.** Tài nguyên nước ngọt ở nước ta bị ô nhiễm nhiều nơi chủ yếu do
- A. luôn bị hạn hán. B. xâm nhập mặn.
C. xả chất thải bừa bãi. D. khai thác nước ngầm.
- Câu 9.** Địa hình nước ta chịu tác động mạnh mẽ của quá trình bóc mòn chủ yếu do
- A. lớp phủ thực vật mất dần, núi chiếm diện tích lớn, mưa lớn trên diện rộng.
B. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nhiều đồi núi, sườn dốc, ảnh hưởng của biển.
C. lớp vỏ phong hóa dày, khí hậu nóng và ẩm, mức độ chia cắt địa hình lớn.
D. vùng đồi núi rộng, lượng mưa lớn tập trung, chế độ thủy triều rất phức tạp.
- Câu 10.** Vùng trồng chè lớn nhất nước ta hiện nay là
- A. Bắc Trung Bộ. B. Đông Nam Bộ.
C. Nam Trung Bộ. D. Trung du và miền núi phía Bắc.
- Câu 11.** Việc cải tạo, nâng cấp hệ thống cảng biển ở nước ta nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?
- A. Hình thành các khu công nghiệp ven biển, phân bố lại dân cư.
B. Nâng cao năng lực vận tải, mở cửa hơn nữa cho nền kinh tế.
C. Mở rộng thị trường xuất khẩu, hình thành khu kinh tế ven biển.
D. Thu hút đầu tư nước ngoài, giải quyết việc làm cho lao động.
- Câu 12.** Vùng khí hậu Tây Bắc Bộ có nền nhiệt cao hơn vùng khí hậu Đông Bắc Bộ chủ yếu là do nguyên nhân nào sau đây?
- A. Tác động gió mùa Đông Nam với bức chân địa hình, gió phơn vào mùa hạ.
B. Tác động của Tín phong bán cầu Bắc, dãy Hoàng Liên Sơn với các gió mùa.
C. Ảnh hưởng của gió phơn, gió mùa Đông Bắc kết hợp dãy Hoàng Liên Sơn.
D. Gió Tây khô nóng kết hợp với dãy Hoàng Liên Sơn, gió mùa Đông Bắc yếu.
- Câu 13.** Ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm của nước ta phân bố
- A. chủ yếu ở nông thôn. B. toàn bộ đồng bằng.
C. chủ yếu miền núi. D. rộng khắp cả nước.
- Câu 14.** Lao động nước ta hiện nay
- A. chủ yếu đã qua đào tạo, tất cả có việc làm. B. nhiều kinh nghiệm, phần lớn thu nhập cao.
C. số lượng đông, cơ cấu đang chuyển dịch. D. đa số trong khu vực Nhà nước và dịch vụ.
- Câu 15.** Đặc điểm nào sau đây đúng về dân thành thị nước ta hiện nay?
- A. Quy mô lớn hơn nông thôn. B. Tỷ lệ cao hơn dân nông thôn.
C. Số lượng tăng qua các năm. D. Phân bố đều giữa các vùng.
- Câu 16.** Trong nội bộ nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản nước ta đang có sự chuyển dịch theo hướng nào sau đây?
- A. Tăng tỉ trọng thủy sản, giảm tỉ trọng nông nghiệp.
B. Giảm tỉ trọng lâm nghiệp, tăng tỉ trọng nông nghiệp.
C. Tăng tỉ trọng thủy sản, tăng tỉ trọng nông nghiệp.
D. Giảm tỉ trọng thủy sản, tăng tỉ trọng lâm nghiệp.
- Câu 17.** Nguyên nhân chủ yếu làm biến động số lượng đàn gia cầm nước ta hiện nay là
- A. thị trường biến động, cơ sở thức ăn chưa đảm bảo.
B. dịch vụ về giống và thú y chưa đáp ứng yêu cầu.
C. cơ sở thức ăn hạn chế, dịch bệnh phát sinh rộng.
D. thị trường chưa ổn định, dịch bệnh thường xảy ra.
- Câu 18.** Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển các vùng chuyên canh ở nước ta là
- A. Đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường, phân bố lại lao động.
B. Nâng cao năng suất cây trồng, tạo nguyên liệu cho công nghiệp.
C. Nâng cao sản lượng nông sản, cung cấp nguồn hàng xuất khẩu.
D. Khai thác tốt điều kiện sinh thái, tạo ra khối lượng hàng hoá lớn.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Ngoài tính đa dạng, khí hậu Việt Nam còn rất thất thường, có năm rét sớm, năm rét muộn, năm mưa lớn, năm khô hạn, năm ít bão, năm nhiều bão khiến cho sự theo dõi thời tiết hàng năm để điều chỉnh thời vụ gieo trồng và việc chọn giống cây chống chịu được thiên tai như rét, hạn, úng là một đòi hỏi

thực tiễn. Như thế, khí hậu nước ta thất thường cả trong chế độ nhiệt, cả trong chế độ mưa.

a) Tính thất thường của khí hậu là nguyên nhân chủ yếu làm tăng tính bất bình, không ổn định trong sản xuất nông nghiệp.

b) Nguyên nhân chủ yếu làm cho thời tiết ở phần lãnh thổ phía Nam ít biến động hơn ở phần lãnh thổ phía Bắc vào thời kì mùa đông là do hoạt động của gió Mậu dịch.

c) Nhiệt độ tháng 7 ở nước ta có sự phân hóa, biên độ nhiệt năm về phía Nam nhỏ dần.

d) Nhiệt độ tháng 1 ở nước ta có sự phân hóa theo chiều Bắc - Nam, mùa đông ở Bắc Bộ nhiệt ổn định.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Phát triển nông nghiệp hiệu quả, bền vững, tích hợp đa giá trị theo hướng nâng cao năng lực cạnh tranh. Sản xuất gắn với bảo quản sau thu hoạch, đẩy mạnh công nghiệp chế biến và phát triển thị trường nông sản cả trong và ngoài nước; bảo đảm an toàn thực phẩm, an ninh lương thực quốc gia, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu; khuyến khích phát triển nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ,...

a) Xu hướng phát triển nông nghiệp nước ta hiện nay là đẩy mạnh phát triển nông nghiệp xanh, nông nghiệp công nghệ cao.

b) Mục đích của việc phát triển các mô hình sản xuất mới là mang lại hiệu quả cao, sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường.

c) Cơ sở vật chất - kĩ thuật trong nông nghiệp nước ta hiện nay còn thiếu đồng bộ và hạn chế ở một số vùng.

d) Biến đổi khí hậu tạo nhiều thuận lợi cho nước ta đẩy mạnh phát triển nông nghiệp hàng hóa với cơ cấu sản phẩm đa dạng.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 - 2022 (Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2015	2017	2020	2022
Thành thị	16 913,8	17 416,1	18 171,9	19 211,9
Nông thôn	37 352,2	37 403,5	36 671,0	32 493,3

(Nguồn: <https://www.gso.gov.vn/>)

a) Tỷ lệ lao động thành thị nước ta hiện nay còn thấp chủ yếu là do quá trình công nghiệp hóa và phát triển đô thị còn chậm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế hạn chế.

b) Từ năm 2020 đến năm 2022, tỉ trọng lao động thành thị tăng khoảng 6% còn tỉ trọng lao động nông thôn có xu hướng giảm.

c) Lực lượng lao động của nước ta đông và có xu hướng tăng trong giai đoạn 2015 - 2022.

d) Để thể hiện qui mô lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo thành thị và nông thôn của nước ta giai đoạn 2015 - 2022, dạng biểu đồ thích hợp là cột.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Sản xuất, chế biến thực phẩm là ngành được phát triển từ lâu đời dựa vào nguồn nguyên liệu dồi dào, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Sản lượng các sản phẩm của ngành nhìn chung tăng lên trong giai đoạn 2010 - 2021.

a) Cơ sở phân chia cơ cấu ngành sản xuất, chế biến thực phẩm là căn cứ vào nguồn nguyên liệu.

b) Các cơ sở chế biến thực phẩm phân bố gắn với nguồn nguyên liệu ở vùng núi.

c) Nguồn nguyên liệu cho ngành chế biến thực phẩm ở nước ta lấy chủ yếu từ sản xuất nông nghiệp.

d) Để nâng cao chất lượng sản phẩm, giải pháp quan trọng là đảm bảo nguyên liệu có chất lượng, áp dụng khoa học kĩ thuật trong chế biến.

PHẦN III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng tại trạm khí tượng Lạng Sơn

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-------	---	---	---	---	---	---	---	---	---	----	----	----

Trạm Lạng Sơn (độ cao 259m; vĩ độ: 9 ⁰ 11'B)	13,4	15,4	18,3	22,6	25,7	27,2	27,2	26,7	25,4	22,5	18,8	14,7
---	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------

(Nguồn: Trung tâm thông tin và dữ liệu thủy văn)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính nhiệt độ trung bình năm của Lạng Sơn (°C) (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Diện tích cây lâu năm của nước ta phân theo nhóm cây, giai đoạn 2010 - 2022

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2010	2015	2020	2022
Cây lâu năm	2 010,5	2 154,5	2 185,8	2 193,0
Cây ăn quả	779,7	824,4	1 135,2	1 221,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, Nxb Thống kê, 2024)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết tốc độ tăng trưởng của cây ăn quả cao hơn tốc độ tăng trưởng của cây lâu năm bao nhiêu lần trong giai đoạn 2010 - 2022? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử của nước ta, giai đoạn 2010 - 2022 (Đơn vị : ‰)

Năm	2010	2015	2019	2020	2021	2022
Tỉ lệ sinh	17,1	16,2	16,3	16,3	15,7	15,2
Tỉ lệ tử	6,8	6,8	6,3	6,06	6,4	6,1

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2022, Nxb Thống kê, 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết tỉ lệ sinh của nước ta năm 2022 giảm đi bao nhiêu ‰ so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 4. Năm 2023, tổng số vốn đầu tư thực hiện của nước ta là 3519,8 nghìn tỷ đồng (chiếm 37,4% GDP). Hãy cho biết tổng GDP của nước ta năm 2023 là bao nhiêu nghìn tỷ đồng? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Tỉ trọng ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP của nước ta giai đoạn 2018 - 2023

(Đơn vị: ‰)

Năm	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Tỉ trọng dịch vụ	42,2	42,5	41,8	41,3	41,3	42,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, Nxb Thống kê, 2024)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết tỉ trọng của ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP của nước ta năm 2023 so với năm 2018 tăng bao nhiêu ‰? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Diện tích và sản lượng lúa đông xuân của nước ta, giai đoạn 2010 - 2022

Năm	2010	2015	2020	2022
Diện tích (nghìn ha)	3 085,9	3 168,0	3 024,0	2 992,3
Sản lượng (nghìn tấn)	19 216,6	21 091,7	19 874,4	19 976,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, Nxb Thống kê, 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết năng suất lúa đông xuân của nước ta năm 2022 tăng lên bao nhiêu tạ/ha so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

----- HẾT -----

Họ và tên: Số báo danh: Mã đề 1203

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18.

Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn 1 phương án.

Câu 1. Nguyên nhân chủ yếu làm biến động số lượng đàn gia cầm nước ta hiện nay là

- A. thị trường chưa ổn định, dịch bệnh thường xảy ra.
- B. dịch vụ về giống và thú y chưa đáp ứng yêu cầu.
- C. thị trường biến động, cơ sở thức ăn chưa đảm bảo.
- D. cơ sở thức ăn hạn chế, dịch bệnh phát sinh rộng.

Câu 2. Ngành bưu chính của nước ta hiện nay

- A. đang phát triển nhanh như vũ bão.
- B. xuất hiện các loại hình dịch vụ mới.
- C. công nghệ tự động hoá ở mức cao.
- D. chỉ có cơ sở tại các thành phố lớn.

Câu 3. Lao động nước ta hiện nay

- A. đa số trong khu vực Nhà nước và dịch vụ.
- B. số lượng đông, cơ cấu đang chuyển dịch.
- C. chủ yếu đã qua đào tạo, tất cả có việc làm.
- D. nhiều kinh nghiệm, phần lớn thu nhập cao.

Câu 4. Lãnh thổ nước ta.

- A. có vùng đất rộng gấp nhiều lần vùng biển.
- B. nằm trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc.
- C. chỉ tiếp giáp với những quốc gia trên biển.
- D. nằm hoàn toàn ở trong khu vực ôn đới.

Câu 5. Việc cải tạo, nâng cấp hệ thống cảng biển ở nước ta nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

- A. Mở rộng thị trường xuất khẩu, hình thành khu kinh tế ven biển.
- B. Hình thành các khu công nghiệp ven biển, phân bố lại dân cư.
- C. Nâng cao năng lực vận tải, mở cửa hơn nữa cho nền kinh tế.
- D. Thu hút đầu tư nước ngoài, giải quyết việc làm cho lao động.

Câu 6. Vùng trồng chè lớn nhất nước ta hiện nay là

- A. Bắc Trung Bộ.
- B. Đông Nam Bộ.
- C. Nam Trung Bộ.
- D. Trung du và miền núi phía Bắc.

Câu 7. Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển các vùng chuyên canh ở nước ta là

- A. Đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường, phân bố lại lao động.
- B. Nâng cao năng suất cây trồng, tạo nguyên liệu cho công nghiệp.
- C. Nâng cao sản lượng nông sản, cung cấp nguồn hàng xuất khẩu.
- D. Khai thác tốt điều kiện sinh thái, tạo ra khối lượng hàng hoá lớn.

Câu 8. Đặc điểm nào sau đây đúng về dân thành thị nước ta hiện nay?

- A. Phân bố đều giữa các vùng.
- B. Số lượng tăng qua các năm.
- C. Quy mô lớn hơn nông thôn.
- D. Tỷ lệ cao hơn dân nông thôn.

Câu 9. Trong nội bộ nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản nước ta đang có sự chuyển dịch theo hướng nào sau đây?

- A. Giảm tỉ trọng lâm nghiệp, tăng tỉ trọng nông nghiệp.
- B. Tăng tỉ trọng thủy sản, giảm tỉ trọng nông nghiệp.
- C. Giảm tỉ trọng thủy sản, tăng tỉ trọng lâm nghiệp.
- D. Tăng tỉ trọng thủy sản, tăng tỉ trọng nông nghiệp.

Câu 10. Tài nguyên nước ngọt ở nước ta bị ô nhiễm nhiều nơi chủ yếu do

- A. xâm nhập mặn.
- B. khai thác nước ngầm.
- C. xả chất thải bừa bãi.
- D. luôn bị hạn hán.

Câu 11. Sản lượng điện nước ta tăng nhanh trong thời gian gần đây chủ yếu do

- A. tiềm năng thủy điện nước ta lớn, nguồn vốn lớn, lao động có tay nghề.
- B. nguồn nhiên liệu than trữ lượng lớn, quy mô nhà máy điện nước ta lớn.

C. khai thác tối đa tiềm năng nhiệt điện, thủy điện, lao động có trình độ.

D. xây dựng thêm các nhà máy để đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống.

Câu 12. Sinh vật nước ta đa dạng do kết quả tác động của các nhân tố chủ yếu nào sau đây?

A. Địa hình phần lớn đồi núi, vị trí giáp biển, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

B. Khí hậu phân hoá, con người lai tạo giống, vị trí trung tâm Đông Nam Á.

C. Là nơi gặp gỡ của các luồng di cư, địa hình, khí hậu, đất đai đa dạng.

D. Địa hình đa dạng, đất đai phong phú, biến đổi khí hậu, con người lai tạo.

Câu 13. Ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm của nước ta phân bố

A. rộng khắp cả nước.

B. chủ yếu ở nông thôn.

C. toàn bộ đồng bằng.

D. chủ yếu miền núi.

Câu 14. Biểu hiện của chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế nước ta hiện nay là

A. đẩy mạnh xây dựng các khu công nghiệp tập trung.

B. ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp nghệ cao.

C. tiếp tục phát triển các ngành công nghiệp nền tảng.

D. gia tăng tỉ trọng công nghiệp, xây dựng trong GDP.

Câu 15. Địa hình nước ta chịu tác động mạnh mẽ của quá trình bóc mòn chủ yếu do

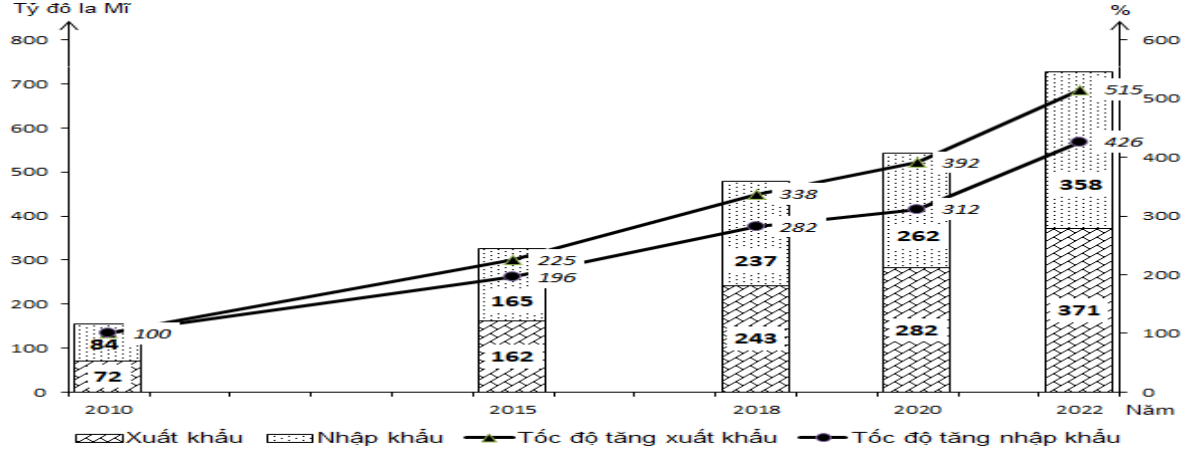
A. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nhiều đồi núi, sườn dốc, ảnh hưởng của biển.

B. vùng đồi núi rộng, lượng mưa lớn tập trung, chế độ thủy triều rất phức tạp.

C. lớp phủ thực vật mất dần, núi chiếm diện tích lớn, mưa lớn trên diện rộng.

D. lớp vỏ phong hóa dày, khí hậu nóng và ẩm, mức độ chia cắt địa hình lớn.

Câu 16. Cho biểu đồ:



Quy mô và tốc độ tăng trưởng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của nước ta giai đoạn 2010 - 2022

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, Nxb Thống kê, 2023)

Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?

A. Tốc độ tăng trị giá xuất khẩu giảm dần.

B. Tốc độ tăng trị giá nhập khẩu giảm dần.

C. Trị giá nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu.

D. Trị giá xuất khẩu tăng nhanh hơn nhập khẩu.

Câu 17. Đặc điểm nào sau đây đúng với hoạt động khai thác hải sản ở nước ta hiện nay?

A. Toàn bộ phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu.

B. Tập trung ở các ngư trường trọng điểm.

C. Phát triển rất đồng đều giữa các tỉnh.

D. Chỉ tiến hành ở các vùng biển gần bờ.

Câu 18. Vùng khí hậu Tây Bắc Bộ có nền nhiệt cao hơn vùng khí hậu Đông Bắc Bộ chủ yếu là do nguyên nhân nào sau đây?

A. Tác động gió mùa Đông Nam với bức chắn địa hình, gió phơn vào mùa hạ.

B. Tác động của Tín phong bán cầu Bắc, dãy Hoàng Liên Sơn với các gió mùa.

C. Ảnh hưởng của gió phơn, gió mùa Đông Bắc kết hợp dãy Hoàng Liên Sơn.

D. Gió Tây khô nóng kết hợp với dãy Hoàng Liên Sơn, gió mùa Đông Bắc yếu.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính là ngành xuất hiện muộn hơn so với các ngành công nghiệp khác. Ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử và máy vi tính ở nước ta giữ vai trò then chốt và đang phát triển mạnh mẽ. Giá trị sản xuất cũng như tỉ trọng của ngành trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp tăng nhanh qua các năm. Các sản phẩm của ngành đa dạng.

a) Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính là một trong các ngành công nghiệp mũi nhọn ở nước ta hiện nay, tỉ trọng và giá trị sản xuất tăng nhanh, chiếm tỉ trọng cao nhất trong trị giá xuất khẩu ở nước ta.

b) Ti vi, tủ lạnh, máy tính và linh kiện, điện thoại các loại, thiết bị điện.....là sản phẩm chủ yếu của công nghiệp sản xuất điện tử, máy vi tính.

c) Định hướng phát triển của ngành là tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài, nâng cao trình độ lao động, nhập khẩu nhiều nguyên nhiên liệu, tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu, gia tăng giá trị nội địa.

d) Công nghiệp sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính tập trung nhiều nhất ở Đồng bằng sông Hồng, tiếp đến là Đông Nam Bộ, Trung du và miền núi Bắc Bộ, do ưu thế về lao động, chính sách, khoa học kĩ thuật, thu hút được nhiều dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài vào sản xuất từ Trung Quốc, Nhật Bản, Xin-ga-po.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 - 2022 (Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2015	2017	2020	2022
Thành thị	16 913,8	17 416,1	18 171,9	19 211,9
Nông thôn	37 352,2	37 403,5	36 671,0	32 493,3

(Nguồn: <https://www.gso.gov.vn/>)

a) Tỉ lệ lao động thành thị nước ta hiện nay còn thấp chủ yếu là do quá trình công nghiệp hóa và phát triển đô thị còn chậm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế hạn chế.

b) Từ năm 2020 đến năm 2022, tỉ trọng lao động thành thị tăng khoảng 6% còn tỉ trọng lao động nông thôn có xu hướng giảm.

c) Lực lượng lao động của nước ta đông và có xu hướng tăng trong giai đoạn 2015 - 2022.

d) Để thể hiện qui mô lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo thành thị và nông thôn của nước ta giai đoạn 2015 - 2022, dạng biểu đồ thích hợp là tròn.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Điểm nổi bật của chế độ mưa ở nước ta là mưa theo mùa, do gió mùa mùa đông khô, tương phản với gió mùa mùa hạ ẩm. Mùa khô mưa ít, có tháng không mưa giọt nào, còn mùa mưa thì chiếm đến 80 - 85% lượng mưa năm và tháng mưa ít nhất cũng phải từ 100 mm trở lên, còn tháng mưa nhiều nhất thì có thể tới 300 - 600 mm. Trên cả nước mùa mưa và mùa khô trong các vùng không khớp hẳn với nhau.

a) Mùa mưa ở Trung Bộ vào thu đông do tác động của gió đông bắc và gió TBg.

b) Nam Bộ có mùa khô sâu sắc hơn Bắc Bộ do tác động của vị trí, gió mùa Tây Nam.

c) Khí hậu nước ta phân thành hai mùa mưa, khô rõ rệt nhưng khác biệt giữa các vùng.

d) Mùa mưa ở Bắc Bộ và Nam Bộ vào mùa hè, còn các cao nguyên Nam Trung Bộ là vào thu đông.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Vùng biển ven bờ và vùng biển ngoài khơi nước ta đều có trữ lượng thủy hải sản rất lớn. Nghề đánh bắt hải sản cũng là sinh kế truyền thống, lâu đời gắn bó với một bộ phận lớn dân cư nước ta tại các vùng ven biển, đảo. Những yếu tố này tạo điều kiện thuận lợi cho ngành khai thác thủy sản nước ta trở thành một trong những lĩnh vực mũi nhọn của quá trình phát triển kinh tế biển.

a) Hoạt động khai thác thủy sản xa bờ được chú trọng phát triển nhằm mang lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội và an ninh quốc phòng.

b) Để tăng cường hoạt động đánh bắt thủy sản, vấn đề quan trọng nhất cần giải quyết là nâng cao nhận thức của người dân về chủ quyền vùng biển.

c) Ở nước ta, vùng biển ven bờ thuận lợi cho việc khai thác thủy hải sản với quy mô công nghiệp.

d) Nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến hoạt động khai thác thủy sản là điều kiện đánh bắt.

PHẦN III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Diện tích và sản lượng lúa đông xuân của nước ta, giai đoạn 2010 - 2022

Năm	2010	2015	2020	2022
Diện tích (nghìn ha)	3 085,9	3 168,0	3 024,0	2 992,3
Sản lượng (nghìn tấn)	19 216,6	21 091,7	19 874,4	19 976,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, Nxb Thống kê, 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết năng suất lúa đông xuân của nước ta năm 2022 tăng lên bao nhiêu tạ/ha so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Số thuê bao điện thoại của nước ta năm 2022 và 2023 (Đơn vị: nghìn thuê bao)

Năm	Số thuê bao điện thoại
2022	128926,4
2023	126420,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, Nxb Thống kê, 2024)

Căn cứ vào bảng số liệu, hãy cho biết số thuê bao điện thoại của nước ta năm 2023 giảm bao nhiêu % so với năm 2022? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Vốn đầu tư thực hiện vào khu vực kinh tế Nhà nước của nước ta, giai đoạn 2010 - 2023

(Đơn vị: nghìn tỷ đồng)

Năm	2010	2015	2018	2023
Vốn đầu tư	364,3	556,4	630,1	914,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết vốn đầu tư thực hiện vào khu vực kinh tế Nhà nước của nước ta năm 2023 tăng gấp bao nhiêu lần so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình các tháng của Hà Nội và Cà Mau năm 2022 (Đơn vị: °C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Hà Nội	18,6	15,3	23,1	24,8	26,8	31,4	30,6	29,9	29,0	26,2	26,0	17,8
Cà Mau	27,1	27,9	28,0	28,7	28,6	28,7	27,9	27,8	27,4	27,7	26,7	26,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Cho biết nhiệt độ trung bình năm của Hà Nội thấp hơn nhiệt độ trung bình năm của Cà Mau bao nhiêu? (làm tròn đến một chữ số thập phân của °C)

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Lượng mưa các tháng trong năm 2023 tại Nha Trang (Đơn vị: mm)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa	181	11,8	2,5	0,7	161,2	74,2	56	28,2	168,6	112	273,7	172,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2023, Nxb Thống kê 2024)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy tính lượng mưa trung bình của các tháng có lượng mưa dưới 100 mm tại Nha Trang năm 2023. (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của mm).

Câu 6. Năm 2022, GDP bình quân đầu người của nước ta là 4110 USD/người. Năm 2023, qui mô GDP của nước ta đạt 430 tỉ USD, số dân của nước ta năm này là 100,3 triệu người. Cho biết so với năm 2022, GDP bình quân đầu người của nước ta năm 2023 tăng thêm bao nhiêu USD/người (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

----- HẾT -----

Họ và tên: Số báo danh: Mã đề 1204

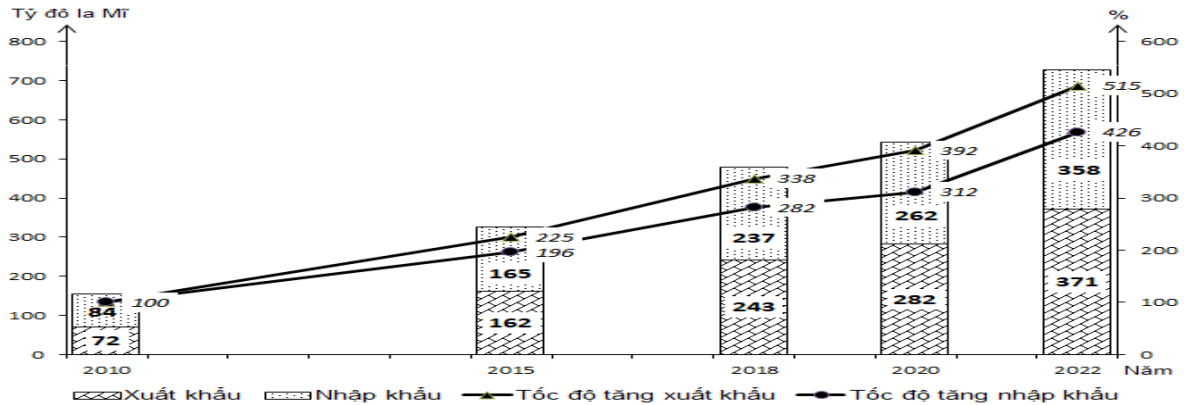
PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn 1 phương án.

Câu 1. Vùng trồng chè lớn nhất nước ta hiện nay là

- A. Bắc Trung Bộ.
C. Nam Trung Bộ.

- B. Đông Nam Bộ.
D. Trung du và miền núi phía Bắc.

Câu 2. Cho biểu đồ:



Quy mô và tốc độ tăng trưởng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của nước ta giai đoạn 2010 - 2022

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, Nxb Thống kê, 2023)

Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?

- A. Trị giá nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu. B. Trị giá xuất khẩu tăng nhanh hơn nhập khẩu.
C. Tốc độ tăng trị giá xuất khẩu giảm dần. D. Tốc độ tăng trị giá nhập khẩu giảm dần.

Câu 3. Tài nguyên nước ngọt ở nước ta bị ô nhiễm nhiều nơi chủ yếu do

- A. luôn bị hạn hán. B. xâm nhập mặn.
C. xả chất thải bừa bãi. D. khai thác nước ngầm.

Câu 4. Lãnh thổ nước ta.

- A. có vùng đất rộng gấp nhiều lần vùng biển. B. nằm trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc.
C. nằm hoàn toàn ở trong khu vực ôn đới. D. chỉ tiếp giáp với những quốc gia trên biển.

Câu 5. Đặc điểm nào sau đây đúng với hoạt động khai thác hải sản ở nước ta hiện nay?

- A. Phát triển rất đồng đều giữa các tỉnh. B. Toàn bộ phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu.
C. Tập trung ở các ngư trường trọng điểm. D. Chỉ tiến hành ở các vùng biển gần bờ.

Câu 6. Sản lượng điện nước ta tăng nhanh trong thời gian gần đây chủ yếu do

- A. khai thác tối đa tiềm năng nhiệt điện, thủy điện, lao động có trình độ.
B. nguồn nhiên liệu than trữ lượng lớn, quy mô nhà máy điện nước ta lớn.
C. tiềm năng thủy điện nước ta lớn, nguồn vốn lớn, lao động có tay nghề.
D. xây dựng thêm các nhà máy để đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống.

Câu 7. Lao động nước ta hiện nay

- A. nhiều kinh nghiệm, phần lớn thu nhập cao. B. chủ yếu đã qua đào tạo, tất cả có việc làm.
C. số lượng đông, cơ cấu đang chuyển dịch. D. đa số trong khu vực Nhà nước và dịch vụ.

Câu 8. Việc cải tạo, nâng cấp hệ thống cảng biển ở nước ta nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

- A. Nâng cao năng lực vận tải, mở cửa hơn nữa cho nền kinh tế.
B. Hình thành các khu công nghiệp ven biển, phân bố lại dân cư.
C. Thu hút đầu tư nước ngoài, giải quyết việc làm cho lao động.
D. Mở rộng thị trường xuất khẩu, hình thành khu kinh tế ven biển.

- Câu 9.** Biểu hiện của chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế nước ta hiện nay là
- ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp nghệ cao.
 - đẩy mạnh xây dựng các khu công nghiệp tập trung.
 - tiếp tục phát triển các ngành công nghiệp nền tảng.
 - gia tăng tỉ trọng công nghiệp, xây dựng trong GDP.
- Câu 10.** Đặc điểm nào sau đây đúng về dân thành thị nước ta hiện nay?
- Số lượng tăng qua các năm.
 - Quy mô lớn hơn nông thôn.
 - Tỉ lệ cao hơn dân nông thôn.
 - Phân bố đều giữa các vùng.
- Câu 11.** Sinh vật nước ta đa dạng do kết quả tác động của các nhân tố chủ yếu nào sau đây?
- Khí hậu phân hoá, con người lai tạo giống, vị trí trung tâm Đông Nam Á.
 - Địa hình phần lớn đồi núi, vị trí giáp biển, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.
 - Là nơi gặp gỡ của các luồng di cư, địa hình, khí hậu, đất đai đa dạng.
 - Địa hình đa dạng, đất đai phong phú, biến đổi khí hậu, con người lai tạo.
- Câu 12.** Ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm của nước ta phân bố
- toàn bộ đồng bằng.
 - chủ yếu miền núi.
 - chủ yếu ở nông thôn.
 - rộng khắp cả nước.
- Câu 13.** Nguyên nhân chủ yếu làm biến động số lượng đàn gia cầm nước ta hiện nay là
- cơ sở thức ăn hạn chế, dịch bệnh phát sinh rộng.
 - thị trường chưa ổn định, dịch bệnh thường xảy ra.
 - thị trường biến động, cơ sở thức ăn chưa đảm bảo.
 - dịch vụ về giống và thú y chưa đáp ứng yêu cầu.
- Câu 14.** Địa hình nước ta chịu tác động mạnh mẽ của quá trình bóc mòn chủ yếu do
- khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nhiều đồi núi, sườn dốc, ảnh hưởng của biển.
 - lớp phủ thực vật mất dần, núi chiếm diện tích lớn, mưa lớn trên diện rộng.
 - lớp vỏ phong hóa dày, khí hậu nóng và ẩm, mức độ chia cắt địa hình lớn.
 - vùng đồi núi rộng, lượng mưa lớn tập trung, chế độ thủy triều rất phức tạp.
- Câu 15.** Vùng khí hậu Tây Bắc Bộ có nền nhiệt cao hơn vùng khí hậu Đông Bắc Bộ chủ yếu là do nguyên nhân nào sau đây?
- Tác động gió mùa Đông Nam với bức chắn địa hình, gió phơn vào mùa hạ.
 - Tác động của Tín phong bán cầu Bắc, dãy Hoàng Liên Sơn với các gió mùa.
 - Gió Tây khô nóng kết hợp với dãy Hoàng Liên Sơn, gió mùa Đông Bắc yếu.
 - Ảnh hưởng của gió phơn, gió mùa Đông Bắc kết hợp dãy Hoàng Liên Sơn.
- Câu 16.** Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển các vùng chuyên canh ở nước ta là
- Đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường, phân bố lại lao động.
 - Nâng cao năng suất cây trồng, tạo nguyên liệu cho công nghiệp.
 - Nâng cao sản lượng nông sản, cung cấp nguồn hàng xuất khẩu.
 - Khai thác tốt điều kiện sinh thái, tạo ra khối lượng hàng hoá lớn.
- Câu 17.** Trong nội bộ nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản nước ta đang có sự chuyển dịch theo hướng nào sau đây?
- Tăng tỉ trọng thủy sản, tăng tỉ trọng nông nghiệp.
 - Giảm tỉ trọng lâm nghiệp, tăng tỉ trọng nông nghiệp.
 - Giảm tỉ trọng thủy sản, tăng tỉ trọng lâm nghiệp.
 - Tăng tỉ trọng thủy sản, giảm tỉ trọng nông nghiệp.
- Câu 18.** Ngành bưu chính của nước ta hiện nay
- đang phát triển nhanh như vũ bão.
 - xuất hiện các loại hình dịch vụ mới.
 - chỉ có cơ sở tại các thành phố lớn.
 - công nghệ tự động hoá ở mức cao.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA

NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 - 2022 (Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2015	2017	2020	2022
Thành thị	16 913,8	17 416,1	18 171,9	19 211,9
Nông thôn	37 352,2	37 403,5	36 671,0	32 493,3

(Nguồn: <https://www.gso.gov.vn/>)

a) Từ năm 2020 đến năm 2022, tỉ trọng lao động thành thị tăng khoảng 6% còn tỉ trọng lao động nông thôn có xu hướng giảm.

b) Lực lượng lao động của nước ta đông và có xu hướng tăng trong giai đoạn 2015 - 2022.

c) Tỉ lệ lao động thành thị nước ta hiện nay còn thấp chủ yếu là do quá trình công nghiệp hóa và phát triển đô thị còn chậm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế hạn chế.

d) Để thể hiện qui mô lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo thành thị và nông thôn của nước ta giai đoạn 2015 - 2022, dạng biểu đồ thích hợp là cột.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Sản xuất, chế biến thực phẩm là ngành được phát triển từ lâu đời dựa vào nguồn nguyên liệu dồi dào, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Sản lượng các sản phẩm của ngành nhìn chung tăng lên trong giai đoạn 2010 - 2021.

a) Nguồn nguyên liệu cho ngành chế biến thực phẩm ở nước ta lấy chủ yếu từ sản xuất nông nghiệp.

b) Để nâng cao chất lượng sản phẩm, giải pháp quan trọng là đảm bảo nguyên liệu có chất lượng, áp dụng khoa học kĩ thuật trong chế biến.

c) Cơ sở phân chia cơ cấu ngành sản xuất, chế biến thực phẩm là căn cứ vào nguồn nguyên liệu.

d) Các cơ sở chế biến thực phẩm phân bố gắn với nguồn nguyên liệu ở vùng núi.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Ngoài tính đa dạng, khí hậu Việt Nam còn rất thất thường, có năm rét sớm, năm rét muộn, năm mưa lớn, năm khô hạn, năm ít bão, năm nhiều bão khiến cho sự theo dõi thời tiết hàng năm để điều chỉnh thời vụ gieo trồng và việc chọn giống cây chống chịu được thiên tai như rét, hạn, úng là một đòi hỏi thực tiễn. Như thế, khí hậu nước ta thất thường cả trong chế độ nhiệt, cả trong chế độ mưa.

a) Nhiệt độ tháng 7 ở nước ta có sự phân hóa, biên độ nhiệt năm về phía Nam nhỏ dần.

b) Nhiệt độ tháng 1 ở nước ta có sự phân hóa theo chiều Bắc - Nam, mùa đông ở Bắc Bộ nhiệt ổn định.

c) Tính thất thường của khí hậu là nguyên nhân chủ yếu làm tăng tính bấp bênh, không ổn định trong sản xuất nông nghiệp.

d) Nguyên nhân chủ yếu làm cho thời tiết ở phần lãnh thổ phía Nam ít biến động hơn ở phần lãnh thổ phía Bắc vào thời kì mùa đông là do hoạt động của gió Mậu dịch.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Phát triển nông nghiệp hiệu quả, bền vững, tích hợp đa giá trị theo hướng nâng cao năng lực cạnh tranh. Sản xuất gắn với bảo quản sau thu hoạch, đẩy mạnh công nghiệp chế biến và phát triển thị trường nông sản cả trong và ngoài nước; bảo đảm an toàn thực phẩm, an ninh lương thực quốc gia, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu; khuyến khích phát triển nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ,...

a) Cơ sở vật chất - kĩ thuật trong nông nghiệp nước ta hiện nay còn thiếu đồng bộ và hạn chế ở một số vùng.

b) Biến đổi khí hậu tạo nhiều thuận lợi cho nước ta đẩy mạnh phát triển nông nghiệp hàng hóa với cơ cấu sản phẩm đa dạng.

c) Xu hướng phát triển nông nghiệp nước ta hiện nay là đẩy mạnh phát triển nông nghiệp xanh, nông nghiệp công nghệ cao.

d) Mục đích của việc phát triển các mô hình sản xuất mới là mang lại hiệu quả cao, sử dụng hợp lí tài nguyên, bảo vệ môi trường.

PHẦN III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử của nước ta, giai đoạn 2010 - 2022 (Đơn vị : ‰)

Năm	2010	2015	2019	2020	2021	2022
Tỉ lệ sinh	17,1	16,2	16,3	16,3	15,7	15,2
Tỉ lệ tử	6,8	6,8	6,3	6,06	6,4	6,1

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2022, Nxb Thống kê, 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết tỉ lệ sinh của nước ta năm 2022 giảm đi bao nhiêu ‰ so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 2. Năm 2023, tổng số vốn đầu tư thực hiện của nước ta là 3519,8 nghìn tỷ đồng (chiếm 37,4% GDP). Hãy cho biết tổng GDP của nước ta năm 2023 là bao nhiêu nghìn tỷ đồng? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Tỉ trọng ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP của nước ta giai đoạn 2018 – 2023 (Đơn vị: ‰)

Năm	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Tỉ trọng dịch vụ	42,2	42,5	41,8	41,3	41,3	42,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, Nxb Thống kê, 2024)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết tỉ trọng của ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP của nước ta năm 2023 so với năm 2018 tăng bao nhiêu ‰? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Diện tích và sản lượng lúa đông xuân của nước ta, giai đoạn 2010 - 2022

Năm	2010	2015	2020	2022
Diện tích (nghìn ha)	3 085,9	3 168,0	3 024,0	2 992,3
Sản lượng (nghìn tấn)	19 216,6	21 091,7	19 874,4	19 976,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, Nxb Thống kê, 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết năng suất lúa đông xuân của nước ta năm 2022 tăng lên bao nhiêu tạ/ha so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng tại trạm khí tượng Lạng Sơn(°C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Lạng Sơn (độ cao 259m; vĩ độ: 9°11'B)	13,4	15,4	18,3	22,6	25,7	27,2	27,2	26,7	25,4	22,5	18,8	14,7

(Nguồn: Trung tâm thông tin và dữ liệu thủy văn)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính nhiệt độ trung bình năm của Lạng Sơn (°C) (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Diện tích cây lâu năm của nước ta phân theo nhóm cây, giai đoạn 2010 – 2022(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2010	2015	2020	2022
Cây lâu năm	2 010,5	2 154,5	2 185,8	2 193,0
Cây ăn quả	779,7	824,4	1 135,2	1 221,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, Nxb Thống kê, 2024)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết tốc độ tăng trưởng của cây ăn quả cao hơn tốc độ tăng trưởng của cây lâu năm bao nhiêu lần trong giai đoạn 2010 - 2022? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

----- HẾT -----

Mã đề thi 1201

PHẦN I.

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm)

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	A	10	A
2	A	11	D
3	B	12	D
4	B	13	B
5	B	14	A
6	A	15	C
7	B	16	C
8	D	17	A
9	B	18	D

PHẦN II.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	Đ	3	a	S
	b	S		b	S
	c	S		c	Đ
	d	S		d	Đ
2	a	S	4	a	S
	b	Đ		b	S
	c	Đ		c	Đ
	d	S		d	S

PHẦN III.

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm)

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	2,8	4	4,5
2	28,9	5	1,9
3	177	6	2,5

----- Hết -----

PHẦN I.

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm)

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	A	10	D
2	C	11	B
3	A	12	D
4	C	13	D
5	A	14	C
6	C	15	C
7	D	16	A
8	C	17	D
9	B	18	D

PHẦN II.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	Đ	3	a	Đ
	b	Đ		b	S
	c	Đ		c	S
	d	S		d	Đ
2	a	Đ	4	a	Đ
	b	Đ		b	S
	c	Đ		c	Đ
	d	S		d	Đ

PHẦN III.

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm)

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	21,5	4	9411
2	1,4	5	0,3
3	1,9	6	4,5

----- Hết -----

PHẦN I.

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm)

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	A	10	C
2	B	11	D
3	B	12	C
4	B	13	A
5	C	14	A
6	D	15	A
7	D	16	D
8	B	17	B
9	B	18	D

PHẦN II.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	Đ	3	a	S
	b	Đ		b	S
	c	S		c	Đ
	d	S		d	S
2	a	Đ	4	a	Đ
	b	S		b	S
	c	S		c	S
	d	S		d	Đ

PHẦN III.

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm)

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	4,5	4	2,8
2	1,9	5	28,9
3	2,5	6	177

----- Hết -----

PHẦN I.

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm)

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	D	10	A
2	B	11	C
3	C	12	D
4	B	13	B
5	C	14	A
6	D	15	C
7	C	16	D
8	A	17	D
9	B	18	B

PHẦN II.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	S	3	a	Đ
	b	S		b	S
	c	Đ		c	Đ
	d	Đ		d	Đ
2	a	Đ	4	a	Đ
	b	Đ		b	S
	c	Đ		c	Đ
	d	S		d	Đ

PHẦN III.

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm)

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	1,9	4	4,5
2	9411	5	21,5
3	0,3	6	1,4

----- Hết -----